

Số: 1118/QĐ-THADS

Điện Biên, ngày 01 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 02/2026/TT-BTP ngày 28/1/2026 của Bộ trưởng Bộ tư pháp ban hành quy định phân cấp thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý trong lĩnh vực ngân sách, tài sản công, đầu tư xây dựng và đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông báo: 243/TB-CQLTHADS ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Cục quản lý thi hành án dân sự về việc thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 (có biểu mẫu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng các phòng chuyên môn, tham mưu trực thuộc thi hành án dân sự tỉnh, và đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban KHTC-CQLTHADS (b/c);
- Lưu VT, TC-KT.

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Đoàn Trọng Ngôn

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Số: 1118a/THADS - VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 01. tháng 06 năm 2026

Kính gửi: Cục quản lý thi hành án dân sự - Bộ Tư pháp

V/v Báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên theo Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai quyết toán ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

I. Tình hình công khai quyết toán tại đơn vị thuộc, trực thuộc

- Số đơn vị chưa công khai quyết toán ngân sách: 0 đơn vị
- Số đơn vị thực hiện công khai quyết toán ngân sách: 1 đơn vị (Chi tiết theo biểu sau):

STT	Tên Đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai quyết toán ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
1	THADS tỉnh Điện Biên	x		x		x	

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT,KT.

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Đoàn Trọng Ngôn

Biểu số 5 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên

Chương: 014

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1118/QĐ- CTHADS. Ngày 01 tháng 6 năm 2026.của Cục trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị A		Đơn vị...	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu				
I	Quyết toán thu	3.056.437	3.056.437		
A	Tổng số thu	3.056.437	3.056.437		
1	Số thu phí, lệ phí	3.056.437	3.056.437		
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
1.2	Phí thi hành án	3.056.543	3.056.543		
	Phí thi hành án	246.683	246.683		
	Điều hòa phí	2.809.860	2.809.860		
					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại	3.055.015	3.055.015		
1	Chi từ nguồn thu phí được	3.055.015	3.055.015		



	để lại				
1.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	56.407.746	56.407.746		
1	Chi quản lý hành chính	56.407.746	56.407.746		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	24.887.784	24.887.784		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	31.519.962	31.519.962		
2	Nghiên cứu khoa học				

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường				



	xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>				

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025
Đơn vị được thông báo: Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên
Mã chương: 014

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Thi hành án dân sự (THADS) tỉnh Điện Biên và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 14 tháng 5 năm 2026 giữa Cục Quản lý THADS và THADS tỉnh Điện Biên;

Cục Quản lý THADS thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư, kinh phí địa phương hỗ trợ) của THADS tỉnh Điện Biên như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu giao năm 2025 là 221.000.000 đồng
 - Số phải nộp ngân sách nhà nước: 55.250.000 đồng
 - Số phí được khấu trừ, để lại: 165.750.000 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo)

b) Quyết toán chi ngân sách năm 2025:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.950.000.000 đồng
 - Dự toán được giao năm 2025: 57.645.726.296 đồng
 - Kinh phí thực nhận năm 2025: 56.442.696.420 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 56.407.746.420 đồng;
 - Kinh phí giảm năm 2025: 811.938.292 đồng;
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm 2026 tiếp tục sử dụng: 2.376.041.584 đồng, trong đó:
 - + Kinh phí được giao tự chủ còn dư ở Kho bạc là 2.376.041.584 đồng;
 - + Kinh phí được giao không tự chủ còn dư ở Kho bạc là 0 đồng.
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính
Đơn vị không phát sinh nội dung này.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Nhìn chung ngân sách năm 2025 Tổng cục/Cục Quản lý THADS cấp cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của đơn vị.

- Kinh phí còn phải nộp ngân sách nguồn không tự chủ: 34.950.000 đồng (kinh phí tạm ứng cưỡng chế).

- Kinh phí giao không tự chủ huỷ tại Kho bạc: 595.437.292 đồng (trong đó: kinh phí trang phục 23.796.292 đồng; kinh phí bảo trì 24.537.000 đồng; kinh phí tạm ứng cưỡng chế 44.050.000 đồng; kinh phí khen thưởng 217.793.000 đồng (còn dư của số công chức nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP); kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP 285.261.000 đồng).

- Kinh phí giao tự chủ huỷ 181.551.000 đồng là kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP.

- Kinh phí được chuyển sang năm 2026 còn dư tại kho bạc: 2.376.041.584 đồng (kinh phí giao tự chủ).

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ
Năm 2025 đơn vị đã chi phúc lợi số tiền là 896.484.136 đồng.

III. Nhận xét và kiến nghị

A. Nhận xét

1. Công tác giao thu, thực hiện dự toán thu phí thi hành án dân sự

Năm 2025, Cục Quản lý giao dự toán thu phí cho THADS tỉnh Điện Biên là 221.000.000 đồng. Số phí thu được trong năm 2025 là 448.322.335 đồng đạt 203% so với kế hoạch giao.

2. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo

Đơn vị cơ bản đã thực hiện nộp các báo cáo như: Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm 2025; Báo cáo tài sản; Báo cáo kết quả tình hình thực hiện chế độ tự chủ năm 2025; xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính 03 năm giai đoạn 2026-2028 theo quy định và hướng dẫn của Cục Quản lý THADS. Đơn vị chưa nộp báo cáo quyết toán năm 2025 lên phần mềm tổng hợp.

3. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, đối chiếu kho bạc

- Báo cáo quyết toán: đơn vị đã lập Báo cáo quyết toán theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Báo cáo tài chính: đơn vị đã lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư 24/2024/TT-BTC; tuy nhiên còn thiếu mẫu C03/CCTT theo quy định tại Thông tư 39/2021/TT-BTC.

- Đối chiếu kho bạc (đối với các đơn vị sử dụng ngân sách): đơn vị đã lập và đối chiếu với Kho bạc nhà nước đầy đủ biểu mẫu (20a và 20f) theo quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính.

4. Tình hình thực hiện dự toán

Về cơ bản đơn vị chấp hành dự toán được giao theo đúng quy định, nội dung chi tiết được giao.

4.1. Trang phục năm 2025

Năm 2025 đơn vị đã cấp tiền mặt và hiện vật cho 71 cán bộ công chức, 21 hợp đồng lao động. Kinh phí được cấp năm 2025 là 336.787.000 đồng. Kinh phí quyết toán là 293.529.708 đồng. Kinh phí hủy dự toán là 43.257.292 đồng (trong đó, số phải tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 23.796.292 đồng; còn dư của số công chức nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP 19.461.000 đồng).

4.2. Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2025/NĐ-CP

Năm 2025, kinh phí khen thưởng được cấp là 926.300.000 đồng. Đơn vị thực hiện chi khen thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP trên cơ sở kết quả đánh giá cán bộ, công chức số tiền là 708.507.000 đồng, kinh phí còn lại 217.793.000 đồng (số dư của số biên chế, hợp đồng nghỉ chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP) hủy dự toán theo quy định.

4.3. Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP là 27.691.352.296 đồng. Đơn vị đã thực hiện chi trả cho các đối tượng được hưởng số tiền là 27.691.352.296 đồng.

4.4. Kinh phí bảo trì năm 2024 chuyển sang là 1.950.000.000 đồng; được cấp năm 2025 là 955.800.000 đồng, tổng kinh phí được sử dụng là 2.905.800.000 đồng, số quyết toán 2.725.463.000 đồng, số hủy dự toán là 180.337.000 đồng (trong đó số thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 155.800.000 đồng).

4.5. Tình hình thực hiện kinh phí tạm ứng cưỡng chế

- Kinh phí được giao: 79.000.000 đồng
- Kinh phí còn tồn chưa thu hồi được của đương sự: 34.950.000 đồng;
- Kinh phí CHV tạm ứng chưa thanh toán: 0 đồng;
- Kinh phí còn dư tại tài khoản dự toán: 44.050.000 đồng.

5. Công tác quản lý, sử dụng tài sản

5.1. Công tác bàn giao tài sản

Đơn vị đã thực hiện bàn giao tài sản, sổ sách kế toán để tiến hành sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng dẫn của Cục Quản lý THADS. Việc bàn giao tài sản được ghi chép đầy đủ, rõ ràng, có biên bản xác nhận.

Đối với tài sản là xe ô tô: Theo Quyết định số 561/QĐ-CQLTHADS ngày 03/12/2025 của Cục trưởng Cục Quản lý THADS về việc phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung khi thực hiện tinh gọn bộ máy của hệ thống THADS, THADS tỉnh Điện Biên được phân bổ 09 xe ô tô phục vụ công tác chung. Số xe hiện nay đơn vị đang quản lý, sử dụng là 13 xe (đã bàn giao cho THADS tỉnh Ninh Bình 03 xe, thanh lý 01 xe). Số xe hiện có là 09 xe, đủ theo định mức được phê duyệt.

5.2. Công tác kê khai tài sản, nhà đất

Đơn vị đã thực hiện sắp xếp các cơ sở nhà, đất theo Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ. Đối với các trụ sở tiếp nhận và bàn giao về địa phương quản lý, xử lý, đề nghị đơn vị hạch toán tăng, giảm tài sản theo đúng quy định.

5.3. Công tác kiểm kê tài sản

Đơn vị đã thực hiện kiểm kê tài sản công tại THADS tỉnh Điện Biên; thực hiện nhập dữ liệu về tài sản công trên Phần mềm Quản lý tài sản công, Phần mềm kiểm kê tài sản nhà nước.

6. Công tác quản lý, sử dụng phí

- Năm 2025, số năm trước chuyển sang 873.218.475 đồng (trong đó, số chưa được cấp có thẩm quyền giao chi là 54.156.617 đồng). Số phí thu được trong năm 2025 là 3.056.437.281 đồng (trong đó, phí được điều hòa là 2.809.860.000 đồng). Số chưa được cấp có thẩm quyền giao chi là 125.028.097 đồng.

Tổng kinh phí quyết toán trong năm toàn tỉnh là 3.055.015.891 đồng. Số tiết kiệm phải nộp NSNN theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 7.916.000 đồng (trong đó đã nộp năm 2025 là 4.891.000 đồng, số còn phải nộp năm 2026 nộp là 3.025.000 đồng). Thời điểm đoàn quyết toán, đơn vị đã thực hiện nộp số tiền trên. Số chuyển năm sau là 687.539.151 đồng.

- Nộp ngân sách nhà nước số tiền phí thu vượt chưa giao chi năm 2024, 2025 là: 179.184.714 đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương từ phí chuyển năm sau: 25.313.206 đồng.

7. Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, NĐ 117/2013/NĐ-CP

- Tổng số CBCC có mặt trong toàn tỉnh là 71 người, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP là 21 người. Năm 2025 toàn tỉnh đạt chỉ tiêu về việc 90,40% và về tiền 59,75%.

- Tổng số kinh phí tiết kiệm được toàn tỉnh là 900.404.720 đồng, đơn vị đã chi phúc lợi cho cán bộ công chức và người lao động 896.484.136 đồng, số tiết kiệm chuyển năm sau là 3.920.584 đồng.

Tổng thu nhập bình quân là 816.000 đồng/người/tháng.

7.1. Xây dựng Quy chế chỉ tiêu nội bộ

Sau sáp nhập, đơn vị ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ tại các Quyết định số 373/QĐ-THADS ngày 05/5/2025, Quyết định số 343/QĐ-THADS ngày 28/7/2025 để làm căn cứ thực hiện quản lý kinh phí được giao. Hiện nay có nhiều văn bản quy định đã được thay đổi (đào tạo, trang phục, phân cấp của Bộ Tư Pháp, ủy quyền của Cục QLTHADS); Nghị định 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính có hiệu lực từ 01/5/2026, đề nghị đơn vị cập nhật trong Quy chế chỉ tiêu nội bộ để thực hiện.

7.2. Xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản

Sau sáp nhập, đơn vị ban hành Quy chế quản lý tài sản công tại Quyết định số 327/QĐ-THADS ngày 28/7/2025.

8. Tình hình thực hiện chế độ kế toán

Về cơ bản, các nội dung chi của đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế chỉ tiêu nội bộ của đơn vị và trong phạm vi dự toán được giao.

- Chứng từ kế toán:

Đơn vị thanh toán công tác phí gộp nhiều lần đi công tác nên khó khăn cho công tác kiểm tra.

- Hạch toán kế toán:

Về cơ bản, đơn vị hạch toán các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trên sổ sách kế toán, hạch toán các nội dung chi theo mục, tiểu mục của Mục lục NSNN pháp luật quy định.

- Sổ sách kế toán, Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán:

Đơn vị lập đầy đủ các mẫu biểu Sổ sách, báo cáo tài chính, quyết toán quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp. Một số chỉ tiêu về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản chưa khớp đúng giữa các báo cáo, đề nghị đơn vị điều chỉnh.

9. Tình hình thực hiện các chế độ về thuế, chế độ với nhà nước

Đơn vị đã thực hiện kê khai thuế thu nhập cá nhân với cơ quan thuế, trong năm không có đối tượng nào phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

10. Tình hình thực hiện công khai tài chính

Đơn vị đã thực hiện việc công khai phân bổ dự toán ngân sách năm 2025, công khai quyết toán ngân sách năm 2024 theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC. Hình thức công khai: ban hành Quyết định công khai và công khai trên trang thông tin của đơn vị.

B. Kiến nghị

- Khắc phục các tồn tại nêu trên;
- Nộp ngân sách nhà nước số tiền phí thu vượt chưa giao chi năm 2024, 2025 là: 179.184.714 đồng.
- Nâng cao vai trò, trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được Cục trưởng Cục Quản lý THADS ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự trong lĩnh vực quản lý tài sản công và đầu tư xây dựng quy định tại Quyết định số 1157/QĐ-CQLTHADS ngày 16/3/2026. *bb*

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- PCT Nguyễn Thị Hoàng Giang (để b/c);
- THADS tỉnh Điện Biên (để t/h);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN BAN KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**



Nguyễn Huy Hùng



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kính theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 243/TB-CQLTHADS ngày 28/5/2026 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại 070	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Khoản 368	Tổng loại 070	Khoản 085	
A	B	1	2	3	4	5	6	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	-	-	-	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	57.645.726.296	57.544.616.296	57.544.616.296	-	101.110.000	101.110.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	27.445.377.000	27.445.377.000	27.445.377.000	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	30.200.349.296	30.099.239.296	30.099.239.296	-	101.110.000	101.110.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	59.595.726.296	59.494.616.296	59.494.616.296	-	101.110.000	101.110.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	27.445.377.000	27.445.377.000	27.445.377.000	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	32.150.349.296	32.049.239.296	32.049.239.296	-	101.110.000	101.110.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	56.442.696.420	56.341.586.420	56.341.586.420	-	101.110.000	101.110.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	24.887.784.416	24.887.784.416	24.887.784.416	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	31.554.912.004	31.453.802.004	31.453.802.004	-	101.110.000	101.110.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	56.407.746.420	56.306.636.420	56.306.636.420	-	101.110.000	101.110.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	24.887.784.416	24.887.784.416	24.887.784.416	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	31.519.962.004	31.418.852.004	31.418.852.004	-	101.110.000	101.110.000	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	811.938.292	811.938.292	811.938.292	-	-	-	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	181.551.000	181.551.000	181.551.000	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	181.551.000	181.551.000	181.551.000	-	-	-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	630.387.292	630.387.292	630.387.292	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	34.950.000	34.950.000	34.950.000	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	595.437.292	595.437.292	595.437.292	-	-	-	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	2.376.041.584	2.376.041.584	2.376.041.584	-	-	-	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	2.376.041.584	2.376.041.584	2.376.041.584	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.376.041.584	2.376.041.584	2.376.041.584	-	-	-	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-	
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	-	-	-	-	-	-	
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	873.218.475	873.218.475	873.218.475	-	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	819.061.858	819.061.858	819.061.858	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	54.156.617	54.156.617	54.156.617	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	2.931.410.000	2.931.410.000	2.931.410.000	-	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.931.410.000	2.931.410.000	2.931.410.000	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	3.056.437.281	3.056.437.281	3.056.437.281	-	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.931.409.184	2.931.409.184	2.931.409.184	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	125.028.097	125.028.097	125.028.097	-	-	-	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	3.750.471.042	3.750.471.042	3.750.471.042	-	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	3.750.471.042	3.750.471.042	3.750.471.042	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	-	-	-	-	
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	3.055.015.891	3.055.015.891	3.055.015.891	-	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.055.015.891	3.055.015.891	3.055.015.891	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-	
6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)	187.100.714	187.100.714	187.100.714	-	-	-	
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)	7.916.000	7.916.000	7.916.000	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	4.891.000	4.891.000	4.891.000	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN	3.025.000	3.025.000	3.025.000	-	-	-	
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)	-	-	-	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)	179.184.714	179.184.714	179.184.714	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN	179.184.714	179.184.714	179.184.714	-	-	-	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	687.539.151	687.539.151	687.539.151	-	-	-	

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340			Loại 070	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Khoản 368	Tổng loại 070	Khoản 085
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)	687.539.151	687.539.151	687.539.151	-	-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182-187)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	-	-	-	-	-	-

PHẦN II-CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG:					59.462.762.311	56.407.746.420	-	3.055.015.891	-
340	341	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (TỰ CHỦ)			27.942.800.307	24.887.784.416	-	3.055.015.891	-
		6000		Tiền lương	8.929.859.072	8.921.127.907	-	8.731.165	-
		6001		Lương ngạch bậc	8.929.859.072	8.921.127.907		8.731.165	
		6050		Tiền công trả cho LĐ tx theo HD	1.286.671.784	1.286.671.784	-	-	-
		6051		Tiền công hợp đồng	1.286.671.784	1.286.671.784			
		6100		Phụ cấp lương	9.063.543.202	8.821.398.301	-	242.144.901	-
		6101		PC chức vụ	273.383.040	273.383.040			
		6102		PC khu vực	1.257.282.000	1.257.282.000			
		6103		PC thu hút	424.845.728	424.845.728			
		6105		PC làm đêm, làm thêm giờ	1.076.100.514	833.955.613		242.144.901	
		6107		PC nặng nhọc, độc hại	38.142.000	38.142.000			
		6112		PC nghề	154.608.480	154.608.480			
		6113		PC trách nhiệm theo nghề	1.645.454.070	1.645.454.070			
		6115		PC thâm niên nghề	947.282.840	947.282.840			
		6116		PC đặc biệt khác của ngành	154.440	154.440			
				PC công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	224.640.000	224.640.000			
				PC Công tác đoàn thể	8.424.000	8.424.000			
				PC công vụ	2.296.364.750	2.296.364.750			
				Khác	716.861.340	716.861.340			
		6200		Tiền thưởng	135.670.000	135.670.000	-	-	-
		6201		Thưởng thường xuyên	5.600.000	5.600.000			
		6249		Khác	130.070.000	130.070.000			
		6250		Phúc lợi tập thể	896.484.136	845.108.236	-	51.375.900	-
		6253		Tiền tàu xe nghỉ phép	11.068.936	11.068.936			
		6299		Các khoản khác	885.415.200	834.039.300		51.375.900	
		6300		Các khoản đóng góp	2.501.027.775	2.501.027.775	-	-	-
		6301		Bảo hiểm xã hội	2.038.114.998	2.038.114.998			
		6302		Bảo hiểm y tế	347.687.872	347.687.872			
		6303		Kinh phí công đoàn	98.116.775	98.116.775			
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	14.992.886	14.992.886			
		6349		Các khoản đóng góp khác	2.115.244	2.115.244			
		6400		TT khác cho cá nhân	159.868.800	159.868.800	-	-	-
		6449		Khác	159.868.800	159.868.800			
		6500		Thanh toán DVCC	316.807.405	160.036.938	-	156.770.467	-
		6501		TT tiền điện	140.905.261	65.652.864		75.252.397	
		6502		TT tiền nước	39.302.985	17.730.077		21.572.908	
		6503		TT tiền nhiên liệu	136.599.159	76.653.997		59.945.162	
		6550		Vật tư văn phòng	433.615.754	175.048.238	-	258.567.516	-
		6551		Văn phòng phẩm	277.674.340	126.168.140		151.506.200	
		6552		Mua sắm CC, DC	87.152.200	-		87.152.200	
		6599		Vật tư văn phòng khác	68.789.214	48.880.098		19.909.116	
		6600		Thông tin, TT, LL	124.014.658	60.257.248	-	63.757.410	-
		6601		Cước phí điện thoại	22.257.046	10.933.347		11.323.699	
		6603		Cước phí bưu chính	66.882.865	30.600.274		36.282.591	
		6605		Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	32.474.747	16.323.627		16.151.120	
		6618		Khoản điện thoại	2.400.000	2.400.000			
		6650		Hội nghị phí	16.586.600	9.178.200	-	7.408.400	-
		6699		Khác	16.586.600	9.178.200		7.408.400	
		6700		Công tác phí	1.156.904.563	693.352.830	-	463.551.733	-
		6701		Tiền vé máy bay, TX	59.030.563	21.992.830		37.037.733	
		6702		Phụ cấp công tác phí	530.480.000	311.300.000		219.180.000	
		6703		Tiền thuê phòng ngủ	445.460.000	281.160.000		164.300.000	
		6704		Khoản CT phí	121.200.000	78.900.000		42.300.000	
		6749		Khác	734.000	-		734.000	
		6750		Chi phí thuê mượn	228.935.000	75.887.000	-	153.048.000	-
		6751		Thuê phương tiện	153.688.000	11.928.000		141.760.000	
		6757		Thuê lao động trong nước	18.000.000	18.000.000			
		6758		Thuê đào tạo lại cán bộ	44.247.000	42.959.000		1.288.000	
		6799		Chi phí thuê mượn khác	13.000.000	3.000.000		10.000.000	
		6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	601.330.089	237.941.790	-	363.388.299	-
		6901		Ô tô dùng chung	60.996.320	60.996.320			
		6903		Ô tô chuyên dùng	86.508.240	70.978.240		15.530.000	
		6907		Nhà cửa	6.651.720	6.651.720			
		6912		Thiết bị công nghệ thông tin	132.271.424	67.946.510		64.324.914	
		6913		Tài sản và thiết bị văn phòng	133.202.160	25.580.000		107.622.160	
		6949		Khác	181.700.225	5.789.000		175.911.225	
		6950		Mua sắm TS dùng cho CM	1.129.200.000	90.000.000	-	1.039.200.000	-
		6954		Tài sản và thiết bị chuyên dùng	240.000.000	-		240.000.000	
		6955		Tài sản và thiết bị văn phòng	889.200.000	90.000.000		799.200.000	
		7000		Chi phí NVCM	225.280.000	44.555.000	-	180.725.000	-
		7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	1.294.800	-		1.294.800	
		7012		Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.929.000	4.104.000		2.825.000	
		7049		Khác	217.056.200	40.451.000		176.605.200	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	67.526.000	18.870.000	-	48.656.000	-
		7053		Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	67.526.000	18.870.000		48.656.000	
		7750		Chi khác	559.963.469	542.272.369	-	17.691.100	-
		7756		Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	329.191.869	321.881.069		7.310.800	
		7757		Chi bảo hiểm tài sản và pt	18.950.400	13.070.100		5.880.300	
		7761		Chi tiếp khách	181.197.800	181.197.800			
		7799		Chi các khoản khác	30.623.400	26.123.400		4.500.000	
		7850		Chi cho công tác Đảng	109.512.000	109.512.000	-	-	-
		7854		Chi thanh toán các dv công cộng	109.512.000	109.512.000			
340	341	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHÔNG TỰ CHỦ)			31.418.852.004	31.418.852.004	-	-	-
		6200		Tiền thưởng	708.507.000	708.507.000	-	-	-
		6201		Thưởng thường xuyên	708.507.000	708.507.000			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
		6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	2.725.463.000	2.725.463.000	-	-	-
			6907	Nhà cửa	2.725.463.000	2.725.463.000			
		7000		Chi phí NVCM	293.529.708	293.529.708	-	-	-
			7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	293.529.708	293.529.708			
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	27.691.352.296	27.691.352.296	-	-	-
			8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính, sự nghiệp	27.691.352.296	27.691.352.296			
070	085	CHI ĐÀO TẠO			101.110.000	101.110.000	-	-	-
		6750		Chi phí thuê mướn	101.110.000	101.110.000	-	-	-
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	101.110.000	101.110.000			



SƠ LƯỢC XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 243/TB-CQLTHADS ngày 28 tháng 5 năm 2026)

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT(%)
A	B	1	2	3=2-1
I	PHÍ			
1	Phí....			
	- Tổng số thu	221.000.000	448.322.335	203
	- Số phải nộp NSNN	55.250.000	112.080.591	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	165.750.000	3.056.438.097	
	-Số nộp về Cục			
2	Phí....			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí...			
2	Lệ phí...			



**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
THỊ HẠNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 243/TB-CQLTHADS ngày 28 tháng 5 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C		1	2
1	DOANH THU	400		119.826.348.498	31.686.337.815
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411		116.771.216.185	29.336.307.973
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412			
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413		3.055.015.891	
1.4	Doanh thu tài chính	414		116.422	
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415			
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416			
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417			
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418			
1.7	Thu nhập khác	419			
2	CHI PHÍ	450		104.309.964.494	29.853.164.854
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451		35.223.886.709	
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452		28.116.164.734	
2.3	Chi phí tài chính	453			
2.4	Giá vốn hàng bán	454			
2.5	Chi phí bán hàng	455			
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456			
2.7	Chi phí khác	457		23.890.319.882	
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458		17.079.593.169	
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460			
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500		15.516.384.004	
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510		1.794.959.361	
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	520		17.311.343.365	1.833.283.520
	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521			
	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522			
	- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525		17.311.343.365	1.833.283.520

